

Phân B. Y tế tư nhân mục I. Cơ sở có giường: Ghi giường theo giấy phép và Giường thực tế.

Cột từ 6 đến 10: Là các thông tin về khám bệnh.

Cần chú ý về khái niệm lượt khám bệnh:

Một lượt khám bệnh là một lần người bệnh được thầy thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng nhằm mục đích chẩn đoán bệnh, điều trị cụ thể theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 6: Ghi tổng số lượt khám bệnh trong kỳ báo cáo của các cơ sở y tế.

Cột 7: Ghi số lượt khám bệnh là nữ.

Cột 8: Ghi số lượt khám bệnh được cơ quan BHXH thanh toán bao gồm những bệnh nhân được thanh toán toàn bộ hay chỉ thanh toán một phần.

Cột 9: Ghi số lượt khám bệnh của các phòng khám YHCT hay khoa y học cổ truyền hoặc khám kết hợp y học hiện đại với YHCT. Trong trường hợp khám bệnh tại khoa y học hiện đại nhưng điều trị bằng các chế phẩm YHCT cũng được tính là kết hợp y học hiện đại và YHCT.

Cột 10: Ghi số lượt khám bệnh cho trẻ em <15 tuổi để đánh giá tình hình thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe trẻ em.

Cột 11: Ghi lượt khám bệnh dự phòng.

Khám dự phòng bao gồm: là hoạt động khám hàng loạt gồm nhiều người như: khám sức khỏe định kỳ, khám cho phụ nữ nhân ngày 8-3 hàng năm hoặc khám cho trẻ em nhân ngày tết thiếu nhi, khám nghĩa vụ quân sự, khám sức khỏe cho các cụ lão thành cách mạng v.v...

Từ cột 12 đến cột 17 dành để ghi chép số lượt điều trị nội trú, cụ thể: tổng số lượt điều trị nội trú của cơ sở được ghi vào cột 12. Trong đó nữ ghi vào cột 13. Số lượt điều trị nội trú được cơ quan BHXH thanh toán ghi vào cột 14, số lượt điều trị bằng y học cổ truyền hay kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại ghi vào cột 15 và cột 16 ghi số lượt điều trị nội trú cho trẻ em <15 tuổi.

Lượt điều trị nội trú: Là người bệnh được hưởng tất cả mọi chế độ chăm sóc điều trị theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 17: Ghi tổng số ngày điều trị nội trú của từng cơ sở điều trị để tính công suất sử dụng giường bệnh.

Ngày điều trị nội trú: là ngày điều trị, trong đó người bệnh được hưởng chế độ chăm sóc điều trị theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 18 đến cột 21: Ghi số lượt cung cấp dịch vụ cận lâm sàng.

Cột 22: Tổng số lượt chuyên tuyến

Nguồn số liệu: Báo cáo của các cơ sở y tế tuyến tỉnh; báo cáo của Trung tâm y tế quận/ huyện và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

Biểu: 10/BCT

**HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG SỐT RÉT, HIV/AIDS, TNTT, LAO, PHONG
VÀ SỨC KHỎE TÂM THẦN,**

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Bệnh	Số lượng
1	2	3
I	Phòng chống sốt rét	
1	Tổng số bệnh nhân SR mới phát hiện	
2	Số BN tử vong do sốt rét	
II	Phòng chống HIV/AIDS	
1	Số ca nhiễm HIV mới phát hiện	
	Trđ: Nữ	
2	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện	
	Trđ: Nữ	
3	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện trong nhóm tuổi 15-49	
	Trđ: Nữ	
4	Số hiện mắc AIDS	
5	Số ca tử vong do HIV/ AIDS	
	Trđ: Nữ	
III	Tai nạn thương tích	
1	Tai nạn Giao thông	
2	Đuối nước	
3	Tự tử	
4	Tai nạn lao động	
5	Ngộ độc	
6	Tai nạn khác	
IV	Sức khỏe tâm thần	
1	Số bệnh nhân hiện mắc động kinh	
	Số bệnh nhân được quản lý	
	Số bệnh nhân mới phát hiện	
2	Số bệnh nhân hiện mắc tâm thần phân liệt	
	Số bệnh nhân mới phát hiện	
V	Phòng chống Lao	
1	Số bệnh nhân lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học mới phát hiện	
2	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện	
3	Số bệnh nhân lao mới có bằng chứng vi khuẩn học được điều trị khỏi	
4	Số bệnh nhân tử vong trong thời gian điều trị lao	
5	Trđ: Nữ	
VI	Phòng chống bệnh Phong	
	Số bệnh nhân hiện mắc được phát hiện	
2	Số bệnh nhân mới phát hiện	
	Trđ: Nữ	
	Trẻ em < 15 tuổi	
3	Số bệnh nhân Phong mới bị tàn tật độ II	

Mục đích: Phục vụ tính toán các chỉ số để đánh giá tình hình mắc, tử vong một số bệnh quan trọng và hiệu quả hoạt động của các chương trình y tế quốc gia trong việc phòng chống các bệnh này.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Là số thứ tự đã được in sẵn trong biểu.

Cột 2: Tình hình bệnh tật và đã được in sẵn để tổng hợp. Thông tin cần thu thập là Phòng chống Sốt rét; HIV/AIDS; Tai nạn thương tích; Sức khỏe tâm thần; Lao và Phong.

Cột 3: Ghi số mắc hoặc tử vong vào dòng tương ứng.

Khái niệm về TNTT: Là những thương tổn thực thể trên cơ thể người do tác động của những năng lượng (bao gồm cơ học, nhiệt, điện, hoá học hoặc phóng xạ) với mức độ, tốc độ khác nhau, quá sức chịu đựng của cơ thể người. Ngoài ra thương tích còn là sự thiếu hụt các yếu tố cần thiết cho sự sống như trong trường hợp đuối nước, bóp nghẹt hoặc đông lạnh.

Khái niệm Tai nạn giao thông: Là sự va chạm bất ngờ nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dụng hoặc ở địa bàn giao thông công cộng nhưng do chủ quan vi phạm luật lệ giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phản, tránh, gây ra thiệt hại về tính mạng hoặc sức khoẻ.

Tai nạn giao thông được tính tất cả các trường hợp xảy ra trên các tuyến đường bao gồm đường bộ, thuỷ, đường sắt, hàng không...

Khái niệm đuối nước/ngạt: Trường hợp mắc là bị ngạt do chìm trong chất lỏng hoặc trong môi trường thiếu ôxy nhưng không tử vong, cần đến chăm sóc y tế hoặc bị các biến chứng khác. Chết đuối là trường hợp tử vong trong 24 giờ do bị chìm trong chất lỏng (như: nước, xăng, dầu...) hoặc trong môi trường thiếu ôxy.

Khái niệm Tự tử: Là trường hợp chấn thương, ngộ độc, hoặc ngạt... do chính bệnh nhân tự gây ra với mục đích đem lại cái chết cho chính họ.

Tai nạn lao động: Là những trường hợp chấn thương xảy ra do tác động của các yếu tố nguy hiểm độc hại trong lao động gây tổn thương bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể người lao động hoặc gây tử vong, xảy ra trong quá trình lao động gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ lao động trong thời gian làm việc, chuẩn bị hoặc thu dọn sau khi làm việc. Tai nạn lao động bao gồm các tai nạn xảy ra trong các lĩnh vực sản xuất công, nông, lâm, ngư nghiệp...

Khái niệm ngộ độc: Là những trường hợp ăn các loại độc tố dẫn đến tử vong hoặc ngộ độc cấp cần có sự chăm sóc y tế.

Nguồn số liệu: Trung tâm phòng chống các bệnh xã hội hoặc Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh, trung tâm phòng chống Sốt rét, TT PC HIV/AIDS tỉnh hoặc bệnh viện Tâm thần, bệnh viện Lao tỉnh.

Biểu: 11.1/BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên quận/huyện	Bạch hầu		Bệnh do liên cầu lợn ở người		Bệnh do rết Adeno		Cúm		Cúm A(H5N1)		Đại		Dịch hạch		Ho gà		Lỵ amíp		Lỵ trực trùng			
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
	TỔNG SỐ																						
1																							
2																							
3																							
4																							
...																							

Biểu: 11.2/BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên quận/huyện	Quai bị		Rubella (Rubeon)		Sởi		Sốt rét		Sốt xuất huyết Dengue		Tả		Tay - chân - miệng		Than		Thương hàn		Thủy đậu			
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
	TỔNG SỐ																						
1																							
2																							
3																							
4																							
...																							

Biểu: 11.3/BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên quận/huyện	Tiêu chảy		Uốn ván sơ sinh		Uốn ván khác		Viêm gan vi rút A		Viêm gan vi rút B		Viêm gan vi rút C		Viêm gan vi rút khác		Viêm màng não do não mô cầu		Viêm não Nhật Bản		Viêm não vi rút khác		Xoắn khuẩn vàng da (Leptospiro)		Khác			
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
1	TỔNG SỐ																										
2																											
3																											
4																											
...																											

Mục đích: Đánh giá tình hình mắc và tử vong do bệnh truyền nhiễm gây dịch của một vùng, địa phương và quốc gia để có biện pháp can thiệp kịp thời làm giảm mắc và tử vong các bệnh này.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu 13: bao gồm 3 trang để tổng hợp các bệnh truyền nhiễm gây dịch.

Cột 1: Ghi thứ tự các quận/huyện trong tỉnh.

Cột 2: Ghi tên từng quận/huyện.

Từ cột 3 trở đi tại mỗi biểu: Ghi số mắc và tử vong của từng loại bệnh truyền nhiễm gây dịch, theo thông tư số 54/2015/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế. Trạm Y tế xã phải thu thập tất cả các trường hợp mắc và tử vong các bệnh truyền nhiễm gây dịch thuộc dân số xã quản lý, dù phát hiện hay điều trị bệnh từ cơ sở y tế nào ngoài trạm. Khoa y tế dự phòng khi nhận được thông tin về mắc các bệnh truyền nhiễm gây dịch của bệnh viện huyện, tỉnh, TW, các cơ sở y tế tư nhân, y tế ngành v.v... phải thông báo cho trạm y tế xã để tổng hợp nhằm giảm sự chồng chéo và thiếu số liệu.

Lưu ý: Trong đó các bệnh có một số bệnh thuộc các chương trình y tế quốc gia quản lý như: sốt rét, lao và các bệnh có vắc xin phòng ngừa v.v... thì số liệu trong biểu 14 phải thống nhất với các biểu mẫu báo cáo của các chương trình.

Nguồn số liệu: Các Trung tâm y tế Quận/Huyện/Thị xã.

Biểu: 12/BCT

PHÁT HIỆN, QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Bệnh tăng huyết áp				Bệnh đái tháo đường							
		Phát hiện		Quản lý điều trị		Phát hiện		Quản lý điều trị					
		Tổng số phát hiện	Mới phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số BN đang được quản lý	Khám cấp thuốc tháng vừa qua	Trong đó	Điều trị đạt huyết áp mục tiêu	Tổng số phát hiện	Mới phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số BN đang được quản lý	Khám cấp thuốc tháng vừa qua	Trong đó	Điều trị đạt đường máu mục tiêu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
TỔNG SỐ													
A	Y tế công												
I	Tuyên tỉnh												
1													
2													
3													
...													
II	Tuyên huyện												
1													
2													
3													
...													
III	Tuyên xã (liệt kê từng huyện)												
1													
2													
3													
...													
B	Y tế tư nhân												
1	Bệnh viện												
2	Phòng khám												
...													

Mục đích: Tổng hợp kết quả hoạt động phát hiện, quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm. Các thông tin này làm cơ sở xây dựng kế hoạch và thực hiện hoạt động phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại các tuyến.

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép: Biểu gồm: 12 cột

Cột 1: Ghi số thứ tự của các cơ sở y tế/đơn vị trong huyện.

Cột 2: Tên cơ sở.

A. Y tế công lập:

I. Ghi tên của các cơ sở y tế tuyến tỉnh cung cấp dịch vụ phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm như: Bệnh viện tỉnh, bệnh viện chuyên khoa...

II. Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo số liệu tổng hợp từ các cơ sở y tế tuyến huyện.

III. Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo số liệu tổng hợp từ các trạm y tế xã theo từng huyện.

B. Y tế tư nhân sẽ thống kê thành 3 loại cơ sở:

1. Bệnh viện tư nhân;

2. Phòng khám;

3. Cơ sở y tế khác có cung cấp dịch vụ quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm.

Cột 3 đến Cột 12: Ghi chép tổng hợp số liệu cho 2 bệnh không lây nhiễm phổ biến là tăng huyết áp, đái tháo đường. Mỗi nhóm bệnh không lây nhiễm tổng hợp theo 5 chỉ tiêu gồm:

1. Tổng số người mắc bệnh được phát hiện (cộng dồn)

2. Tổng số được phát hiện mới trong kỳ báo cáo

Để tránh sự chùng chéo và thiếu số liệu, các trường hợp mắc bệnh được chẩn đoán phát hiện sẽ thống kê theo địa bàn dân cư. Như vậy trạm y tế xã sẽ tổng hợp số mắc bệnh không lây nhiễm trên địa bàn xã/phường quản lý dù được chẩn đoán phát hiện ở bất cứ nơi nào (TW, tỉnh, huyện hay địa bàn xã, huyện, tỉnh khác). Nguồn số liệu sẽ từ báo cáo của TYT xã

3. Số BN đang được quản lý: Là những bệnh nhân đang có hồ sơ quản lý điều trị ngoại trú tại các cơ sở khám chữa bệnh (tỉnh, huyện và xã) và trong vòng 3 tháng qua có ít nhất 1 lần đến cơ sở y tế để khám và lĩnh thuốc điều trị.

4. Số bệnh nhân được khám cấp thuốc trong tháng vừa qua: Số bệnh nhân đang quản lý có đến khám và lĩnh thuốc ít nhất 1 lần trong tháng vừa qua tại cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh/huyện/xã. Không tính những trường hợp đang quản lý nhưng tháng vừa rồi không đến khám lĩnh thuốc.

5. Số bệnh nhân điều trị đạt huyết áp mục tiêu (tăng huyết áp) hoặc đạt đường máu mục tiêu (đái tháo đường): chỉ tính trong tổng số bệnh nhân đang quản lý đã đến khám lĩnh thuốc trong tháng vừa qua.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật có trách nhiệm thu thập và tổng hợp các số liệu này từ các cơ sở y tế tuyến tỉnh và từ báo cáo của TTYT huyện. Sau khi nhận

được báo cáo của các đơn vị, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật rà soát, kiểm tra lần cuối để đảm bảo số liệu không bị chồng chéo, trùng lặp trước khi tổng hợp vào biểu mẫu này để gửi cho Sở Y tế và Cục Y tế dự phòng.

Nguồn số liệu:

- Tuyến tỉnh: Số liệu do các cơ sở y tế tuyến tỉnh cung cấp
- Tuyến huyện/xã: tổng hợp từ báo cáo của trung tâm y tế huyện

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỬ VONG TỪ CỘNG ĐỒNG

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

Mã VN	Tên bệnh	Mã ICD 10	Tổng số tử vong	Trong đó Nữ	Chia theo độ tuổi												TV mẹ
					Từ 0 - <28 ngày tuổi	Từ 28 ngày tuổi - <1 tuổi	Từ 1 - <5 tuổi	Từ 5 - <10 tuổi	Từ 10 - <15 tuổi	Từ 15 - <20 tuổi	Từ 20 - <30 tuổi	Từ 30 - <40 tuổi	Từ 40 - <50 tuổi	Từ 50 - <60 tuổi	Từ 60 - <70 tuổi	≥70 tuổi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ																
1	I. Bệnh nhiễm trùng và kí sinh trùng																
	Nhiễm trùng huyết	A40-A41															
	Viêm phổi	J18															
	Nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính khác trừ viêm phổi	J00-J22 (Trừ J18)															
	Tử vong liên quan đến HIV/AIDS	B20-B24															
	Các bệnh tiêu chảy	A00-A09															
	Sốt rét	B50-B54															
	Viêm não và màng não	A39; G00-G05															
	Lấn ván tử uẩn văn sơ sinh	A33-A35															
	Lao phổi	A15-A16															
	Lao các cơ quan khác	A18 trừ lao phổi															
	Viêm gan vi rút	B15-B19															
	Viêm gan các loại khác	K72, K73, K75															
	Sốt Dengue, sốt xuất huyết	A90-A91															
	Tay-chân-miệng	B08															
	Các bệnh nhiễm khuẩn không xác định	A17-A19; A20-A38; A42-A89; B00-B19 (trừ B08); B25-B49; B55-B99															
	II. Bệnh không lây nhiễm																
	Ung thư																
	Các khối u vùng miệng	C00-C06															
	Ung thư vòm họng	C11															
	Ung thư thực quản	C15															
	Ung thư dạ dày	C16															
	Ung thư đại tràng	C18															
	Ung thư gan	C22															
	Các ung thư khác thuộc hệ tiêu hóa	C17; C19-C21; C23-C26															
	Ung thư phổi	C34															
	Các ung thư khác thuộc hệ hô hấp	C30-C39; trừ C34															
	Ung thư vú	C50															
	Ung thư cổ tử cung	C53															
	Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nữ	C51-C58; trừ C53															
	Ung thư tiền liệt tuyến	C61															
	Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nam	C60-C63; trừ C61															
	Ung thư não	C71															
	Ung thư tuyến giáp	C73															
	Ung thư máu	C81-C96															
	Các bệnh ung thư khác u không biết tính chất	D57-D88															
	Các bệnh ung thư khác và các ung thư không xác định	C07-C14; C40-C49; C60-D48															

Mã VN	Tên bệnh	Mã ICD 10	Tổng số tử vong	Trong đó Nữ	Chia theo độ tuổi										TV mẹ												
					Từ 0 - <28 ngày tuổi		Từ 1 - <5 tuổi		Từ 5 - <10 tuổi		Từ 10 - <15 tuổi		Từ 15 - <20 tuổi			Từ 20 - <30 tuổi		Từ 30 - <40 tuổi		Từ 40 - <50 tuổi		Từ 50 - <60 tuổi		Từ 60 - <70 tuổi		≥70 tuổi	
					Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	9	7	8	9	9	10	11	12	13	14	15	16	17	16	17				
34	Bệnh nội tiết và dinh dưỡng																										
	Thiếu máu nặng	D50-D64																									
35	Suy dinh dưỡng nặng	E40-E46																									
36	Đái tháo đường	E10-E14																									
	Bệnh hệ tuần hoàn																										
37	Tăng huyết áp (Bao gồm tăng huyết áp có suy tim, ICD10= I11)	I10-I15																									
38	Bệnh tim thiếu máu cục bộ (bao gồm Nhồi máu cơ tim)	I20-I25																									
39	Đột quỵ (Tai biến mạch máu não)	I60-I69																									
40	Viêm cơ tim	I40-I43																									
41	Tâm phế mạn	I27																									
42	Các bệnh khác của hệ tuần hoàn	I00-I09; I10-I15; I26; I28-I52; I70-I99;																									
	Các rối loạn hệ hô hấp																										
43	Bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính (COPD)	J40-J44																									
44	Hen (bao gồm cơn hen ác tính ICD10= J46)	J45-J46																									
45	Các bệnh khác của hệ hô hấp	J00-J98; trừ J00-J22; J40-J44 và J45-J46																									
	Các rối loạn hệ tiêu hóa																										
46	Bệnh cấp tính vùng bụng (Đau bụng)	R10																									
47	Xuất huyết tiêu hóa, xuất huyết dạ dày	K29																									
48	Xơ gan	K70-K76																									
49	Các bệnh khác của hệ tiêu hóa	K20-K92; trừ K29 và K70-K76																									
	Các rối loạn hệ tiết niệu																										
50	Suy thận	N17-N19																									
51	Các bệnh khác của hệ tiết niệu	N00-N34																									
	Các rối loạn tâm thần và hệ thần kinh																										
52	Động kinh	G40-G41																									
	Các rối loạn liên quan đến thời kỳ thai nghén, sinh đẻ và hậu sản																										
53	Xuất huyết sản khoa (chảy máu trước đẻ, trong đẻ và sau đẻ)	O46; O67; O72																									
54	Đẻ khó	O63-O66																									
55	Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân không xác định thuộc về mẹ	O01-O02; O20-O45; O47-O62; O68-O70; O73-O84; O86-O99																									

Mã VN	Tên bệnh	Mã ICD 10	Tổng số tử vong	Trong đó Nữ	Chia theo độ tuổi											TV me													
					Từ 0 - <28 ngày tuổi		từ 28 ngày tuổi - <1 tuổi		Từ 1- <5 tuổi		Từ 5- <10 tuổi		Từ 10- <15 tuổi		Từ 15- <20 tuổi		Từ 20- <30 tuổi		Từ 30- <40 tuổi		Từ 40- <50 tuổi		Từ 50- <60 tuổi		Từ 60- <70 tuổi		≥70 tuổi		
					Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số		Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	9	7	8	9	9	10	10	11	11	12	12	13	13	14	14	15	15	16	16	17	
56	Đẻ non	P05-P07																											
57	Viêm phổi sơ sinh	P23-P25																											
58	Uốn ván sơ sinh	A33																											
59	Di lặt bẩm sinh	Q00-Q99																											
60	Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân chưa sinh không xác định	P00-P04; P08-P15; P26-P35; P37-P94; P96																											
61	Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung	P95																											
62	Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung	D55-D89; E00-E07; E15-E35; E50-E90; F00-F99; G06-G09; G10-G37; G50-G99; H00-H95; J30-J39; J47-J99; K00-K31; K35-K38; K40-K93; L00-L99; M00-M99; N00-N16; N20-N99; R00-R09; R11-R94																											
	III. Các nguyên nhân bên ngoài gây tử vong																												
63	Tai nạn giao thông đường bộ	V01-Y89																											
64	Ngã	W00-W19																											
65	Tai nạn lao động và các loại thương tích khác	W20-W49																											
66	Đuối nước	W65-W74																											
67	Sắc/dị vật đường thở do thức ăn	W79																											
68	Bị ngạt khói, cháy, lửa	X00-X19																											
69	Tiếp xúc với thực vật/cây và động vật có độc (vỏ tinh bị ngộ độc)	X20-X29																											
70	Sốc ma túy	X42																											
71	Ngộ độc thực phẩm	X49																											
72	Ngộ độc và vô tình tiếp xúc với chất độc	X40-X48; trừ X42																											
73	Tự tử	X60-X84																											
74	Bị tấn công/ Bị đánh	X85-Y09																											
75	Các tai nạn do thiên nhiên gây ra	X30-X39																											
76	Biến cố do ý đồ không xác định được	Y10-Y34																											
77	Các nguyên nhân bên ngoài gây tử vong không xác định và các nguyên nhân khác	W20-W64; W75-W99; X50-X59; Y35-Y98																											
78	Suy yếu do tuổi già (tự nhiên)	R54																											
79	Không rõ nguyên nhân tử vong	R05-R09																											

Sở Y tế tổng hợp số liệu tử vong và nguyên nhân tử vong của các Trung tâm Y tế Quận, Huyện gửi Bộ Y tế.

Mục đích:

Thu thập và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời số liệu về tử vong và nguyên nhân tử vong phục vụ phân tích, đánh giá, nghiên cứu khoa học và xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, góp phần thực hiện thành công mục tiêu chiến lược của Ngành.

Thời gian báo cáo: 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Biểu mẫu này được thiết kế để thu thập thông tin về tử vong (cả số lượng các trường hợp tử vong và nguyên nhân chính gây tử vong). Mỗi trường hợp tử vong đều có nguyên nhân chính gây tử vong. Nguyên nhân chính gây tử vong của từng trường hợp sẽ được ghi nhận ở số A6/YTCS, tại trạm y tế xã/phường.

Khi làm báo cáo (hoàn thành Biểu 13/BCT) nguyên nhân chính gây tử vong của các trường hợp tử vong được xếp thành 79 nguyên nhân/nhóm nguyên nhân – đây là các nguyên nhân/nhóm nguyên nhân thường gặp.

Tập hợp báo cáo từ các xã/phường và điền tổng số vào các dòng/cột tương ứng theo nguyên nhân tử vong và phân nhóm theo giới (Nữ), các nhóm tuổi và tử vong mẹ.

Nguồn số liệu:

Tổng hợp từ các “Báo cáo tình hình tử vong tại cộng đồng” của các trung tâm y tế Quận/Huyện, Sở y tế sẽ tổng hợp và hoàn thành báo cáo gửi Bộ Y tế.

TÌNH HÌNH BỆNH TẬT VÀ TỬ VONG TẠI BỆNH VIỆN THEO ICD 10

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh										Điều trị nội trú				Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử			
			Tổng số					Trong đó					Tổng số		Trong đó TE < 15 tuổi					
			N	TE < 15	BN nặng xin về	Từ vong trước viện	Từ vong tại viện	Mác	Mác	Mác	Số tử vong	Mác	Mác	Số tử vong	Số tử vong					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
C01	Chương I: Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật - Chapter I: Certain infectious and parasitic diseases.	A00-B99																		
001	Tả - Cholera	A00																		
002	Thương hàn, phó thương hàn - Typhoid and paratyphoid fevers	A01																		
003	Ỉa chảy do Shigella - Shigellosis	A03																		
004	Lỵ Amip - Amoebiasis	A06																		
005	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột non có nguồn gốc nhiễm khuẩn - Diarrhoea and gastroenteritis of presumed infectious origin.	A09																		
006	Các bệnh nhiễm khuẩn ruột khác-Other intestinal infectious diseases	A02-A04-A05:A07-A08																		
007	Lao bộ máy hô hấp -Respiratory tuberculosis	A15-A16																		
008	Các dạng lao khác -Other tuberculosis	A17-A19																		
009	Dịch hạch - Plague	A20																		
010	Bệnh do Brucella - Brucellosis	A23																		
011	Phong - Leprosy	A30																		
012	Uốn ván sơ sinh - Tetanus neonatorum	A33																		
013	Các dạng uốn ván khác - Other tetanus	A34-A35																		
014	Bạch hầu - Diphtheria	A36																		
015	Ho gà - Whooping cough	A37																		

041	Bệnh virus khác - Other viral diseases	A81,A87- A89,B03- B04,B07- B09,B25,B27- B34 B35-B49 B50-B54 B55 B56-B57 B65 B66 B67 B72 B73 B74 B76 B68- B71,B75,B77- B83 B90
042	Nấm -Mycoses	B91
043	Sốt rét - Malaria	B92
044	Leishmania - Leishmaniasis	A65- A67,A69- A70,A74,A77 -A79,B58- B64,B85- B89,B94-B99
045	Trypanosoma - Trypanosomiasis	C00-D48
046	Sán máng - Schistosomiasis	C00-C14
047	Các nhiễm khuẩn do sán lá - Other fluke infections	C15
048	Sán Echinococ - Echinococcosis	C16
049	Giun rỗng - Dracunculiasis	C18
050	Giun onchocerca - Onchocerciasis	
051	Giun chỉ - Filariasis	
052	Giun móc - Hookworm diseases	
053	Bệnh giun sán khác - Other Helminthiasis	
054	Di chứng lao - Sequelae of tuberculosis	
055	Di chứng viêm tủy xám cấp -Sequelae of poliomyelitis	
056	Di chứng phong - Sequelae of leprosy	
057	Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật khác - Other infectious and parasitic diseases	
C0 2	Chương II: Khối u - Chapter II: Neoplasms	
058	U ác môi, khoang miệng, họng - Malignant neoplasm of lip, oral cavity and pharynx	
059	U ác thực quản - Malignant neoplasm of oesophagus	
060	U ác dạ dày - Malignant neoplasm of stomach.	
061	U ác đại tràng - Malignant neoplasm of colon	